

Tên đơn vị: Công ty CP cấp thoát nước Ninh Bình  
Địa chỉ: Số 12 đường Văn Tiến Dũng, quảng trường 3 phường Ninh Khánh, TPNB  
MST:2700135623  
Tel: 0229 871053  
Fax: 0229 875033

# **Báo Cáo Tài Chính**

## **Quý 4 Năm 2020**

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Bc kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN  
Mẫu số B-02/DN  
Mẫu số B 03/DN  
Mẫu số B 09- DN

Ninh Bình, tháng 01 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61,777,874,272</b>	<b>49,122,019,925</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,785,335,580	14,592,812,060
Tiền	111		21,785,335,580	14,592,812,060
Các khoản phải thu ngắn hạn	<b>130</b>		<b>23,195,926,544</b>	<b>14,485,519,368</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,193,949,405	5,791,340,721
Phải thu trước cho người bán	132		4,805,270,434	7,377,461,942
Phải thu ngắn hạn khác	136		16,305,461,476	5,425,471,476
Chi phí phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,108,754,771)	(4,108,754,771)
Hàng tồn kho	<b>140</b>		<b>14,200,965,033</b>	<b>16,021,806,191</b>
Hàng tồn kho	141		14,200,965,033	16,021,806,191
Tài sản ngắn hạn khác	<b>150</b>		<b>2,595,647,115</b>	<b>4,021,882,306</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,833,275	1,064,262,210
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,574,698,935	2,251,359,271
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		114,905	706,260,825
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>514,575,610,215</b>	<b>484,980,705,450</b>
Tài sản cố định	<b>220</b>		<b>504,361,978,873</b>	<b>477,239,733,629</b>
Tài sản cố định hữu hình	221		503,484,417,497	476,241,750,729
Nguyên giá	222		697,331,037,774	646,443,152,238
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,846,620,277)	(170,201,401,509)
Tài sản cố định vô hình	227		877,561,376	997,982,900
Nguyên giá	228		1,166,134,823	1,166,134,823
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(288,573,447)	(168,151,923)
Tài sản dài hạn dở dang	<b>240</b>		<b>6,951,944,757</b>	<b>5,780,379,130</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,951,944,757	5,780,379,130
Tài sản dài hạn khác	<b>260</b>		<b>3,261,686,585</b>	<b>1,960,592,691</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		3,261,686,585	1,960,592,691
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>576,353,484,487</b>	<b>534,102,725,375</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>421,460,817,127</b>	<b>384,385,159,449</b>
Ngắn hạn	310		52,059,343,170	54,721,229,492
- trả người bán ngắn hạn	311		19,576,872,877	18,228,741,220
- trả người mua trước ngắn hạn	312		4,655,973,711	2,669,007,645
- thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		878,721,187	687,668,529
- trả người lao động	314		1,809,099,263	759,252,621
- trả chi phải trả ngắn hạn	315		15,826,943,338	8,604,977,257
- trả ngắn hạn khác	319		580,587,756	1,128,215,084
- nợ và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,672,226,695	22,584,448,793
- trợ ích thương, phúc lợi	322		58,918,343	58,918,343
Dài hạn	330		369,401,473,957	329,663,929,957
- trả dài hạn	333			
- nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338		369,401,473,957	329,663,929,957
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>154,892,667,360</b>	<b>149,717,565,926</b>
Chủ sở hữu	410		154,892,667,360	149,717,565,926
- góp của chủ sở hữu	411		150,800,000,000	150,800,000,000
- phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,800,000,000	150,800,000,000
- phần ưu đãi	411b			
- dự đầu tư phát triển	418		366,597,534	366,597,534
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,726,069,826	(1,449,031,608)
- NST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,449,031,608)	
- NST chưa phân phối kỳ này	421b		5,175,101,434	(1,449,031,608)
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>576,353,484,487</b>	<b>534,102,725,375</b>

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Linh



Nguyễn Văn Ninh

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>			<b>4</b>	<b>5</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	37,770,725,582	33,369,572,573	150,042,118,621	123,202,991,548
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	37,770,725,582	33,369,572,573	150,042,118,621	123,202,991,548
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	29,517,309,408	25,395,722,988	102,101,985,279	92,310,880,990
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,253,416,174	7,973,849,585	47,940,133,342	30,892,110,558
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,286,083	4,361,664	12,693,771	75,428,479
Chi phí tài chính	22	VI.30	5,404,240,205	4,958,482,130	20,948,202,753	19,935,879,775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,404,240,205	4,958,482,130	20,948,202,753	19,935,879,775
Chi phí bán hàng	24		1,228,419,738	238,074,292	5,010,458,912	1,722,462,762
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,080,316,147	2,138,978,862	9,917,848,672	8,765,365,469
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (23 + 25))	30		(1,457,273,833)	642,675,965	12,076,316,776	543,831,031
Thu nhập khác	31		1,309,983,745	217,113,637	1,822,198,794	893,682,242
Chi phí khác	32		284,313,858	652,508,360	7,942,611,363	2,886,544,881
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,025,669,887	(435,394,723)	(6,120,412,569)	(1,992,862,639)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(431,603,946)	207,281,242	5,955,904,207	(1,449,031,608)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	110,379,655		780,802,773	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(541,983,601)	207,281,242	5,175,101,434	(1,449,031,608)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				343	(96)

Chú: (\*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Thủy*

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Ninh*

Nguyễn Văn Ninh

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		169,813,546,087	151,783,417,383
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49,682,820,380)	(62,036,062,374)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(31,134,696,464)	(19,844,910,201)
Tiền chi trả lãi vay	04		(21,066,430,134)	(20,537,121,304)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,835,060,549	351,362,640,697
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,275,148,753)	(367,298,025,814)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49,489,510,905</b>	<b>33,429,938,387</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(46,793,955,311)	(18,503,451,517)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,190,024	75,428,479
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46,784,765,287)</b>	<b>(18,428,023,038)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,400,000,000	23,465,795,011
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,912,222,098)	(27,857,758,400)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(144,494,467)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4,487,777,902</b>	<b>(4,536,457,856)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>7,192,523,520</b>	<b>10,465,457,493</b>
<b>Đổi và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14,592,812,060</b>	<b>4,127,354,567</b>
<b>Đổi và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>21,785,335,580</b>	<b>14,592,812,060</b>

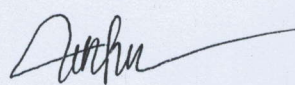
Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kê toán trưởng



Nguyễn Nhật Linh

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch

3. Ngành nghề kinh doanh:

4. Khai thác và xử lý nước sạch

- Xử lý nước thải

5. Thuất nước

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

8. Cấu trúc doanh nghiệp

9. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình

CNCN Nho Quan

CNCN Hoa Lư

CNCN TP Tam Điệp

CNCN Yên Khánh

CNCN Kim Sơn

CNCN Yên Mô

CNCN Gia Viễn

CNCN Bái Đính

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

## III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Chuẩn mực QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. Hình thức tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

9. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

10. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

11. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

12. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh

13. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu chí phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	699,100,991	332,050,619
Tiền chung Công ty	699,100,991	332,050,619
Tiền gửi ngân hàng	21,086,234,589	14,260,761,441
Tiền gửi ngân hàng VND	21,086,234,589	14,260,761,441
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	1,307,465,686	1,744,208,182
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	145,105,491	85,642,856
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1,847,634	1,847,634
Ngân hàng Công thương Ninh Bình	1,019,224,910	541,253,038
Ngân hàng Ngoại thương Ninh Bình	572,464,288	1,139,852,983
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	17,992,978,330	10,553,798,521
Ngân hàng TMCP Phương Đông	47,148,250	194,158,227
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>21,785,335,580</b>	<b>14,592,812,060</b>

Các khoản đầu tư tài chính

Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6,193,949,405	5,791,340,721
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	6,193,949,405	5,791,340,721
Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16,305,461,476		5,425,471,476	
Phải thu về thoái vốn;				
Phải thu BHXH				
Tạm ứng	11,061,968,200		171,978,200	
Phải thu khác.	5,243,493,276		5,253,493,276	
Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>16,305,461,476</b>		<b>5,425,471,476</b>	

Tài sản thiếu chờ xử lý

Nợ xấu



**Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng phòng công ty	14,200,965,033		16,021,806,191	
Nguyên liệu, vật liệu	12,972,633,642		15,850,967,577	
Công cụ, dụng cụ	105,124,454		136,834,636	
Chi phí SX, KD dở dang	1,122,921,629		9,618,035	
Thành phẩm	285,308		24,385,943	
Hàng gửi đi bán				
<b>Cộng</b>	<b>14,200,965,033</b>		<b>16,021,806,191</b>	

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

Không do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Tài sản dở dang dài hạn**

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)	6,951,944,757	5,780,379,130
Chi phí mua sắm;		
XD/CB;	6,581,897,794	5,721,236,795
Chi phí xây dựng HTCN phường Nam Bình, Đông Thành, Thanh Bình - TPNB	120,997,940	2,932,571,154
Chi phí XD từ đền Rồng, đền Dâu ra khu xử lý Nam Sơn, TP Tam Điệp	924,861,460	620,310,000
Chi phí XD xã Gia Minh	534,866,331	899,420,047
Chi phí XD phường Ninh Khánh	328,560,904	280,026,471
Chi phí XD xã Trường Yên		948,785,061
Chi phí XD xã Văn Phong, Nho Quan	294,022,325	18,614,970
Chi phí XD D225 KCN xã Quang Sơn, Tam Điệp	21,509,092	21,509,092
Chi phí XD tạo mạng lưới cấp nước xã Ninh Thắng	1,148,776,440	
Chi phí XD tạo nâng cấp NMN Tam Điệp và XDHT cấp nước Ninh Bình	152,000,000	
Chi phí XD hệ thống ĐOCN từ NMN Hoàng Long về TPNB	102,000,000	
Chi phí XD xóm 3A+3C, xóm Chùa, Khánh Nhạc, Yên Khánh	1,789,659,504	
Chi phí XD tạo TOCN khu CN Gián Khẩu	156,426,838	
Chi phí XD tạo TOCN Yên Mô	378,910,389	
Chi phí XD HDPE D315+160+110+90+63 dọc đường 12B từ ngã 3 Ngõ đến viện	131,331,147	
Chi phí XD trạm sát TT Yên Thịnh, Yên Mô		
Chi phí XD BHH xã Gia Thịnh	96,135,518	
Chi phí XD B TOCN xóm 8 xã Lưu Phương	68,495,076	
Chi phí XD BTO HDPE D630 HTLO, phúc Thành	57,283,587	
Chi phí XD tạo TOCN phường Nam Thành	276,061,243	
Chi phí XD sửa chữa.		
Chi phí khác	370,046,963	59,142,335

9. Tổng giám sát sản có định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	105,425,459,519	63,511,476,701	476,360,858,847	126,569,546	1,018,787,625	646,443,152,238
Mua trong năm			43,686,908,648			43,686,908,648
Đầu tư XD/CB hoàn thành	18,920,303,784	1,653,620,372				20,573,924,156
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán			(13,372,947,268)			(13,372,947,268)
Giảm khác						
Số dư cuối quý	124,345,763,303	65,165,097,073	506,674,820,227	126,569,546	1,018,787,625	697,331,037,774
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	48,216,257,801	24,262,962,555	96,944,711,400	58,654,088	718,815,665	170,201,401,509
Khấu hao trong năm	6,241,510,288	5,068,616,682	18,503,697,263	12,965,471	36,080,238	29,862,869,942
Tặng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	54,457,768,089	29,331,579,237	109,230,757,489	71,619,559	754,895,903	193,846,620,277
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	57,209,201,718	39,248,514,146	379,416,147,447	67,915,458	299,971,960	476,241,750,729
Tại ngày cuối quý	69,887,995,214	35,833,517,836	397,444,062,738	54,949,987	263,891,722	503,484,417,497

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
Đầu năm	88,558,644				1,077,576,179			1,166,134,823
Hao trong năm								
Tăng khác								
Giảm khác								
Cuối quý	88,558,644				1,077,576,179			1,166,134,823
<b>Giá trị HM lũy kế</b>								
Đầu năm					258,468,066			258,468,066
Hao trong năm					30,105,381			30,105,381
Tăng khác								
Thanh lý nhượng								
Giảm khác								
Cuối quý					288,573,447			288,573,447
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>								
Ngày đầu năm	88,558,644				819,108,113			907,666,757
Ngày cuối quý	88,558,644				789,002,732			877,561,376

**Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	20,833,275	1,064,262,210
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	20,833,275	1,064,262,210
Chi phí đi vay;		
Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Dài hạn	3,261,686,585	1,960,592,691
Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2,973,412,758	1,239,349,969
Chi phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước	103,684,244	119,236,880
Chi phí chữa NMN Ninh Bình	63,776,566	160,365,713
Chi phí cấp đồng hồ Ninh Bình	43,898,938	210,086,452
Chi phí đào tạo, huấn luyện phát hiện rò rỉ, chống thất thoát, thất thu nước sạch		79,888,275
Chi phí chữa Yên Mô	17,025,772	70,000,957
Chi phí chữa Clo	88,750,000	148,750,000
Chi phí phát hiện rò rỉ nước ngầm	137,053,884	110,478,806
Chi phí mới cụm ĐH D15 địa bàn các phường Tân Thành, Thanh Bình, Ninh Bình (XNL)	78,079,382	140,542,886
Chi phí lập hồ sơ cấp phép thăm dò đất - CNCN Tam Điệp	127,777,772	200,000,000
Chi phí tạo mạng lưới xã Ninh Thắng	299,853,460	
Chi phí chế tạo bể lọc	19,137,923	
Chi phí nối di chuyển đồng hồ D15 Ninh Hòa Hoa Lư	17,600,000	
Chi phí nối di chuyển đồng hồ D15 Trường Yên Hoa Lư	21,440,000	
Chi phí chế tạo bể lọc	866,800,105	
Chi phí nối di chuyển đồng hồ D15 Trường Yên Hoa Lư	1,088,534,712	

3. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8,672,226,695			13,912,222,098	22,584,448,793	
- Dự án Ninh Bình và Dự án Tam Điệp				2,518,324,642	2,518,324,642	
- Quỹ đầu tư PT	73,500,000			5,226,300,000	5,299,800,000	
- Nước sạch NT	8,598,726,695				8,598,726,695	
- WB				6,167,597,456	6,167,597,456	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
c) Vay dài hạn	369,401,473,957		39,737,544,000		329,663,929,957	
- Quỹ ĐTP	45,449,392,000		18,400,000,000		27,049,392,000	
- ADB	21,405,759,443				21,405,759,443	
- NSNT	73,151,148,305		21,337,544,000		51,813,604,305	
- WB (Ban QLDA)	229,395,174,209				229,395,174,209	
- Khác						
<b>Cộng</b>	<b>378,073,700,652</b>		<b>39,737,544,000</b>	<b>13,912,222,098</b>	<b>352,248,378,750</b>	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

e) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

f) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

6. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19,576,872,877		18,228,741,220	
- Công ty CP đầu tư TM XNK Phú Thái	64,194,020			
- Công ty TNHH Mỹ Phát HP	1,453,201,640		721,152,358	
- Công ty CP Cúc Phương	308,102,667		791,250,900	
- Công ty TNHH sản xuất và TM Hà Thành Hải Dương	87,222,190		369,486,810	
- Công ty TNHH thương mại Trường An	1,352,282,800		1,043,477,050	
- Công ty TNHH cơ điện Hawaco	909,938,600		1,009,938,600	
- Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	118,655,000		118,655,000	
- Công ty CP DNP Hawaco	2,003,035,200		1,656,814,500	
- Công ty TNHH thiết bị vật tư Minh Anh	419,739,771		629,839,210	
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển MKC Việt Nam	107,800,000		215,600,000	
- Công ty TNHH Xuân Ninh	19,187,300		36,509,000	
- Công ty TNHH An Chi Phương	37,768,500			
- DNTN Xây dựng và dịch vụ Xuân Tài	7,456,026,617		2,988,859,372	
- Công ty CP địa ốc VSG - NMN BOO VSG	2,254,001,904		6,857,057,592	
- Sở Tài chính	441,793,000		476,961,459	
- Khác	2,543,923,668		1,313,139,369	

<b>Cộng</b>	<b>19,576,872,877</b>		<b>18,228,741,220</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(706,260,825)		(874,878,300)	168,617,475
- Thuế thu nhập cá nhân		6,561,235	6,676,140	(114,905)
- Thuế tài nguyên	20,586,920	285,120,560	282,372,323	23,335,157
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		18,500,079	18,500,079	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)		10,000,000	10,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	667,081,609	9,403,827,547	9,384,140,601	686,768,555
<b>Cộng</b>	<b>(18,592,296)</b>	<b>9,724,009,421</b>	<b>8,826,810,843</b>	<b>878,606,282</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
<b>Cộng</b>				

#### 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	<b>15,826,943,338</b>	<b>8,604,977,257</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	15,534,319,051	8,604,977,257
Trích trước lãi và phí ADB	750,754,012	813,019,012
Chi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH		80,076,000
Trích trước lãi và phí WB	2,070,608,090	2,126,570,471
Trích trước phí BVMT rừng	543,469,238	237,353,480
Trích trước phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	76,433,000	19,108,000
Trích trước phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		73,287,840
Trích trước tiền mua nước VSG	9,695,102,075	4,149,661,679
Trích trước chi phí các công trình XD CB	2,397,952,636	1,105,900,775
- Các khoản trích trước khác	292,624,287	
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>15,826,943,338</b>	<b>8,604,977,257</b>

#### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	<b>580,587,756</b>	<b>1,128,215,084</b>
- Kinh phí công đoàn	219,869,481	80,111,308
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	360,718,275	1,048,103,776
<b>Cộng</b>	<b>580,587,756</b>	<b>1,128,215,084</b>
b) Dài hạn		

- 10. Doanh thu chưa thực hiện
- 11. Trái phiếu phát hành
- 12. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- 13. Dự phòng phải trả
- 14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
-Vốn góp của Nhà nước		
-Vốn góp của các đối tượng khác	150,800,000,000	150,800,000,000
<b>Cộng</b>		

- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-Vốn góp đầu năm	150,800,000,000	150,800,000,000
-Vốn góp tăng trong năm		
-Vốn góp giảm trong năm		
-Vốn góp cuối năm	150,800,000,000	150,800,000,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

#### 1. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,080,000	15,080,000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
-Cổ phiếu phổ thông		
-Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,080,000	15,080,000
-Cổ phiếu phổ thông	15,080,000	15,080,000
-Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

#### 2. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### 3. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
-Quỹ đầu tư phát triển:	366,597,534	366,597,534
-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

thể:

Vốn chủ sở hữu  
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Đầu năm trước	150,800,000,000					366,597,534			151,166,597,534
Đầu năm nay	150,800,000,000			-	(1,449,031,608)				(1,449,031,608)
Đầu năm nay	150,800,000,000			-	(1,449,031,608)	366,597,534	-		149,717,565,926
Đầu năm nay	150,800,000,000				5,175,101,434				5,175,101,434
Đầu năm nay	150,800,000,000			-	3,726,069,826	366,597,534	-		154,892,667,360

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản  
 27. Chênh lệch tỷ giá  
 28. Nguồn kinh phí  
 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán  
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	140,562,393,605	115,315,252,378
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	9,218,399,574	6,909,809,586
- Doanh thu thay thế đồng hồ	153,664,541	161,476,223
- Doanh thu nhượng vật tư	6,510,000	
- Doanh thu bán thành phẩm	101,150,901	816,456,361
<b>Cộng</b>	<b>150,042,118,621</b>	<b>123,202,994,548</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn của sản xuất nước	94,425,872,068	85,454,852,477
- Giá vốn của xây lắp công trình	7,367,192,139	5,773,262,539
- Giá vốn thay thế đồng hồ	120,906,344	88,381,198
- Giá vốn nhượng vật tư	6,916,925	
- Giá vốn thành phẩm	181,097,803	994,384,776
<b>Cộng</b>	<b>102,101,985,279</b>	<b>92,310,880,990</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,693,771	75,428,479
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>12,693,771</b>	<b>75,428,479</b>

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi, phí tiền vay	20,948,202,753	19,935,879,775
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>20,948,202,753</b>	<b>19,935,879,775</b>

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	1,822,198,794	893,682,242
<b>Cộng</b>	<b>1,822,198,794</b>	<b>893,682,242</b>



**Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	7,818,171,042	2,793,383,295
Chi phí đánh giá lại tài sản;		
Chi khoản bị phạt;	30,363,433	38,100,000
Chi khoản khác.	94,076,888	55,061,586
<b>Cộng</b>	<b>7,942,611,363</b>	<b>2,886,544,881</b>

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,917,848,672	8,765,365,469
Chi phí nhân viên	4,695,057,407	4,084,265,051
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,017,312,187	1,086,781,069
Các khoản chi phí QLDN khác.	4,205,479,078	3,594,319,349
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,010,458,912	1,722,462,762
Chi phí nhân viên	4,624,895,601	732,279,450
Chi phí khấu hao TSCĐ	122,460,052	114,400,609
Các khoản chi phí bán hàng khác.	263,103,259	875,782,703
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,454,801,888	23,854,537,559
Chi phí nhân công	24,787,868,481	24,761,838,298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,320,339,518	28,812,129,527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,609,086,200	
Chi phí khác	25,858,196,776	25,370,203,837
<b>Cộng</b>	<b>117,030,292,863</b>	<b>102,798,709,221</b>

**A. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Giá lợi nhuận kế toán trước thuế	5,955,904,207	(1,449,031,608)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6,367,412,597	(1,449,031,608)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	780,802,773	

**B. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Linh

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

